CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Tel: 028.38205944 - Fax: 028.38205942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kiên Hùng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

1. Hình thức sở hữu vốn của Công ty

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	107.000.000.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018:	107.000.000.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các Công ty con

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh của Công ty và Công ty con

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn - Công ty và Công ty con

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty Cổ phần Kiên Hùng có 02 (hai) chi nhánh và 01 (một) Công ty con kiểm soát trực tiếp. Trong đó:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	*1 Công ty*
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	*- Công ty*

a. Danh sách Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính này

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51,0%	51,0%

b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

6. Kết quả hoạt động hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

7. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

8. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Trần Quốc Dũng	Chủ tịch	
Ông	Dương Công Trịnh	Thành viên	
Ông	Nguyễn Minh Giang	Thành viên	(miễn nhiệm nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông	Lê Quốc Trung	Thành viên	(miễn nhiệm nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông	Huỳnh Công Luận	Thành viên	
Ông	Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông	Trần Quốc Hùng	Thành viên	
Ông	Thái Hoàng Long	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24/04/2018)
Ông	Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông	Dương Công Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Tấn Đạt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông	Trương Tuyến Minh	Trưởng ban
Bà	Chu Thị Khánh Loan	Thành viên
Ông	Ngô Văn Thiện	Thành viên

Đại diện pháp luật

Ông	Trần Quốc Dũng	Tổng Giám đốc

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 của Công ty.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty và các Công ty con tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc - Đại diện pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN KIÊN HÙNG

Trần Quốc Dũng

Số : 99.../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Kiên Hùng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kiên Hùng và Công ty con được lập ngày 21/01/2019 từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Kiên Hùng và Công ty con** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 08 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam	
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Lê Văn Tuấn	**Nguyễn Vũ**
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0479-2018-142-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**328.250.092.415**	**237.500.969.890**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**12.857.266.516**	**38.905.576.896**
1. Tiền	111		12.857.266.516	38.905.576.896
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117.612.361.221**	**77.841.242.202**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	79.099.682.770	54.831.211.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	30.979.089.006	15.356.924.012
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	7.533.589.445	7.653.106.862
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**185.691.301.706**	**110.981.877.164**
1. Hàng tồn kho	141		185.691.301.706	110.981.877.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.089.162.972**	**9.772.273.628**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.650.457.424	1.782.153.010
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.438.705.548	7.990.120.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**279.831.097.729**	**259.121.636.561**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**210.490.593.609**	**228.210.441.189**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	186.688.271.326	204.006.104.230
- Nguyên giá	*222*		*302.974.538.563*	*300.255.026.264*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(116.286.267.237)*	*(96.248.922.034)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	23.802.322.283	24.204.336.959
- Nguyên giá	*228*		*25.616.890.276*	*25.616.890.276*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.814.567.993)*	*(1.412.553.317)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**61.397.038.588**	**20.870.136.473**
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	61.397.038.588	20.870.136.473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.09	**200.000.000**	**200.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.743.465.532**	**9.841.058.899**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	7.743.465.532	9.841.058.899
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**608.081.190.144**	**496.622.606.451**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**404.616.149.147**	**302.456.338.738**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**296.095.704.043**	**222.237.485.312**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	45.396.773.061	34.212.322.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.061.965	18.136.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	211.452.292	259.904.513
4. Phải trả người lao động	314		10.754.000.580	10.122.298.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.275.384.515	1.699.972.866
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	664.102.561	222.007.726
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	234.756.090.577	174.429.841.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.006.838.492	1.273.002.375
II. Nợ dài hạn	**330**		**108.520.445.104**	**80.218.853.426**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	108.066.360.535	79.665.695.861
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		454.084.569	553.157.565
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**203.465.040.997**	**194.166.267.713**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**203.465.040.997**	**194.166.267.713**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*107.000.000.000*	*107.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.183.241.500	2.183.241.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.177.480.755	20.527.879.985
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.990.248.444	26.915.818.109
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*437.212.563*	*437.212.563*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*32.553.035.881*	*26.478.605.546*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		34.114.070.298	37.539.328.119
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**608.081.190.144**	**496.622.606.451**

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**1.140.091.400.709**	**1.113.196.355.556**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.524.386.839	2.506.449.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.138.567.013.870**	**1.110.689.906.372**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.034.586.076.699	1.018.835.830.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**103.980.937.171**	**91.854.075.508**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.157.367.601	2.036.749.192
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	17.620.420.342	17.294.451.466
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*15.507.863.868*	*16.080.336.450*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	32.052.611.598	34.404.407.181
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	26.116.603.219	23.412.461.641
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29.348.669.613**	**18.779.504.412**
12. Thu nhập khác	31	VI.07	6.834.080	2.182.387
13. Chi phí khác	32	VI.08	227.725.633	1.933.063.109
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(220.891.553)**	**(1.930.880.722)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**29.127.778.060**	**16.848.623.690**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	99.072.996	100.729.991
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(99.072.996)	(99.072.996)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**29.127.778.060**	**16.846.966.695**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		32.553.035.881	26.478.605.546
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.425.257.821)	(9.631.638.851)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**2.586**	**2.530**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.13**	**2.586**	**2.530**

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**29.127.778.060**	**16.848.623.690**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.137.942.822	24.181.066.436
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(115.416.398)	148.400.502
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		169.952.765	1.575.348.726
- Chi phí lãi vay	06		15.507.863.868	16.080.336.450
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**67.828.121.117**	**58.833.775.804**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(16.394.336.213)	(10.351.755.846)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(74.709.424.542)	80.699.184.839
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.677.762.162	5.088.195.715
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.676.695.968	(4.459.694.253)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.392.897.208)	(16.440.126.399)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100.549.991)	(92.019.943)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		355.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.045.523.659)	(4.643.187.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(26.459.797.366)**	**108.634.372.597**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.651.642.509)	(71.461.257.045)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		126.818.182	773.619.399
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.782.828	73.991.817
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(72.495.041.499)**	**(70.813.645.829)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	35.163.241.500
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.282.632.065.984	990.639.350.622
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.193.676.527.408)	(1.049.796.250.234)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.043.943.750)	(14.804.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**72.911.594.826**	**(38.797.658.112)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(26.043.244.039)**	**(976.931.344)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38.905.576.896**	**39.896.853.196**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.066.341)	(14.344.956)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**12.857.266.516**	**38.905.576.896**

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kiên Hùng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700339752 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 06 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:	107.000.000.000	VND
Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018:	107.000.000.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại 14A Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất nước đá; Nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, chất phụ gia, hóa chất hydrogen peroxide, chlorine phục vụ cho chế biến thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản; Nuôi trồng chế biến thủy sản biển, thủy sản nước lợ, thủy sản nước ngọt; Sản xuất giống thủy sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	1	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	*1*	*Công ty*
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	*Công ty*

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Thủy Sản AOKI	Số 14a, Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	51,0%	51,0%

b. Danh sách Chi nhánh trực thuộc

Tên	Địa chỉ
Nhà máy bột cá Kiên Hùng	Tổ 8, Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
Nhà máy bột cá Biển Xanh	Tổ 22, Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06
- Cây lâu năm	02 - 08
- Tài sản cố định khác	04 - 12
- Tài sản cố định vô hình	05 - 49

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận, Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ Phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát ánh loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ piếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn nảy sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất .

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước…phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền mặt	693.929.237	645.581.190
- Tiền gửi ngân hàng	12.163.337.279	38.259.995.706
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**12.857.266.516**	**38.905.576.896**

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***79.099.682.770***	***54.831.211.328***
- Euromex Seafood	5.675.945.527	5.503.823.544
- Sanpo Suisan Co., Ltd	4.207.333.182	4.094.867.418
- Anusorn Mahachai Surimi Co., Ltd		5.235.615.000
- Công ty CP Greenfeed Việt Nam	10.615.134.400	6.323.244.000
- Công ty TNHH Tongwei Việt Nam	2.005.310.000	7.298.009.500
- Công ty TNHH Cargill Việt Nam (Đồng Nai)	462.608.000	390.000.000
- CN Công ty TNHH Cargill tại Hưng Yên	464.232.000	2.572.225.000
- Alliance Oceane Co.,Ltd		4.020.986.968
- Tokai Depun Co.,Ltd	7.979.724.200	2.851.710.300
- ASL Trading	3.183.376.000	
- Buyoung Soosan	2.024.312.500	1.133.500.000
- Khác	42.481.706.961	15.407.229.598
b. Phải thu khách hàng dài hạn		-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***7.533.589.445***	-	***7.653.106.862***	
- Tạm ứng	6.492.284.548		6.513.182.618	
- Phải thu khác	1.041.304.897		1.139.924.244	
+ BHXH, BHYT, BHTN	*165.956.097*		*211.640.044*	
+ Khác	*875.348.800*		*928.284.200*	
b. Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	**7.533.589.445**		**7.653.106.862**	

4. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***30.979.089.006***	-	***15.356.924.012***	-
- Công ty TNHH Trường Lộc	1.053.149.495		4.580.000.000	
- Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ nhiệt Vinh Quang	19.500.575.052			
- Công ty TNHH Cơ nhiệt Thăng Long			1.692.000.000	
- Công ty TNHH Ánh Dương Vina	2.141.356.800			
- PT Lautan Mutiara Jaya	1.592.386.126		3.958.010.936	
- PT Sanjaya Internasional Fishery	1.047.673.000		2.445.662.291	
- Khác	5.643.948.533		2.681.250.785	
b. Trả trước cho người bán dài hạn				
Cộng	**30.979.089.006**	-	**15.356.924.012**	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	97.748.529.963		18.260.356.553	
- Công cụ, dụng cụ	4.586.059.728		3.429.661.107	
- Chi phí SXKD dở dang	-		-	
- Thành phẩm	83.356.712.015		89.291.859.504	
Cộng	**185.691.301.706**		**110.981.877.164**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 148.314.212.741 VND.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	**104.834.669.450**	**180.783.215.808**	**10.885.592.912**	**1.262.072.784**	**292.410.000**	**2.197.065.310**	**300.255.026.264**
2. Số tăng trong năm	**464.194.500**	**5.280.454.517**					**5.744.649.017**
- Mua trong năm		934.958.999					934.958.999
- Đầu tư XDCB hoàn thành	464.194.500	4.345.495.518					4.809.690.018
- Phân loại lại							
3. Số giảm trong năm		**2.268.757.290**		**680.736.966**		**75.642.462**	**3.025.136.718**
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		2.268.757.290		680.736.966		75.642.462	3.025.136.718
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối năm	**105.298.863.950**	**183.794.913.035**	**10.885.592.912**	**581.335.818**	**292.410.000**	**2.121.422.848**	**302.974.538.563**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế							
1. Số dư đầu năm	**20.028.971.716**	**69.118.969.354**	**4.318.606.231**	**924.863.674**	**292.410.000**	**1.565.101.059**	**96.248.922.034**
2. Khấu hao trong năm	**4.863.842.769**	**16.300.856.294**	**1.339.856.464**	**99.003.828**		**132.368.791**	**22.735.928.146**
- Khấu hao tăng trong năm	4.863.842.769	16.300.856.294	1.339.856.464	99.003.828		132.368.791	22.735.928.146
- Phân loại lại							
3. Giảm trong năm		**1.942.203.515**		**680.736.966**		**75.642.462**	**2.698.582.943**
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1.942.203.515		680.736.966		75.642.462	2.698.582.943
- Phân loại lại							
4. Số dư cuối năm	**24.892.814.485**	**83.477.622.133**	**5.658.462.695**	**343.130.536**	**292.410.000**	**1.621.827.388**	**116.286.267.237**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
1. Tại ngày đầu năm	**84.805.697.734**	**111.664.246.454**	**6.566.986.681**	**337.209.110**		**631.964.251**	**204.006.104.230**
2. Tại ngày cuối năm	**80.406.049.465**	**100.317.290.902**	**5.227.130.217**	**238.205.282**		**499.595.460**	**186.688.271.326**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *24.422.593.506 VND.*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: *141.720.323.464 VND.*

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	**8.747.343.382**	**16.835.159.494**	**34.387.400**	**25.616.890.276**
2. Số tăng trong năm		-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm		-	-	-
4. Số dư cuối năm	**8.747.343.382**	**16.835.159.494**	**34.387.400**	**25.616.890.276**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	-	**1.391.920.889**	**20.632.428**	**1.412.553.317**
2. Khấu hao trong năm		**395.137.198**	**6.877.478**	**402.014.676**
- Khấu hao tăng trong năm	-	395.137.198	6.877.478	402.014.676
3. Giảm trong năm		-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	**1.787.058.087**	**27.509.906**	**1.814.567.993**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu năm	**8.747.343.382**	**15.443.238.605**	**13.754.972**	**24.204.336.959**
2. Tại ngày cuối năm	**8.747.343.382**	**15.048.101.407**	**6.877.494**	**23.802.322.283**

Chi tiết quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4.362 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	3.703.851.607	3.703.851.607
- Quyền sử dụng đất tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.868,9 m2 (Nhà máy Bột cá Kiên Hùng)	5.043.491.775	5.043.491.775
Tổng cộng	**8.747.343.382**	**8.747.343.382**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.335,3 m2 (Nhà máy Đông lạnh)	2.400.939.865	2.400.939.865
- Quyền sử dụng đất tại ấp Lình Huỳnh, xã Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang, diện tích 6.529,6 m2 (Nhà máy Bột cá Biển Xanh)	3.264.177.130	3.264.177.130
- Quyền sử dụng đất tại số 14A, ấp Tân Điền, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, diện tích 4345,5 m2 (Công ty TNHH Thủy Sản Aoki)	11.170.042.499	11.170.042.499
Tổng cộng	**16.835.159.494**	**16.835.159.494**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: *20.864.306.285* *VND.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *-* *VND.*

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Mua sắm		167.290.000
- Xây dựng cơ bản	61.397.038.588	20.702.846.473
+ Nhà văn phòng làm việc	*77.734.048*	*77.734.048*
+ Dự án 32 ha Lình Huỳnh	*4.886.007.456*	*4.870.707.456*
+ Cải tạo hệ thống xử lý nước thải	*95.823.909*	*27.179.000*
+ Dự án Khu công nghiệp Thạnh Lộc (*)	*56.337.473.175*	*15.380.336.469*
+ Dự án xây dựng lò hơi Biển Xanh		*346.889.500*
- Sửa chữa		
Cộng	**61.397.038.588**	**20.870.136.473**

Ghi chú:

(*) Toàn bộ công trình này được thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018 và hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (chi tiết tại mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh						
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b.1 Ngắn hạn:						
b.2 Dài hạn:	***200.000.000***	***200.000.000***		***200.000.000***	***200.000.000***	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu (*)	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng	**200.000.000**	**200.000.000**		**200.000.000**	**200.000.000**	

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương phát hành, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm từ ngày 14/12/2017, lãi suất thả nổi và được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn		
- CCDC xuất dùng	737.246.774	1.183.798.466
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	232.300.104	308.889.946
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	24.000.000	48.000.000
- Chi phí khác	656.910.546	241.464.598
Cộng	**1.650.457.424**	**1.782.153.010**
b. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	1.868.335.147	3.254.252.146
- Chi phí cải tạo, lắp đặt, sửa chữa, thay thế	1.371.909.491	2.146.270.916
- Chi phí thuê đất trả trước của Công ty con - Công ty TNHH Thủy sản Aoki	4.116.594.577	4.240.868.425
- Chi phí khác	386.626.317	199.667.412
Cộng	**7.743.465.532**	**9.841.058.899**

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***45.396.773.061***	***45.396.773.061***	***34.212.322.299***	***34.212.322.299***
- DNTN Duyên Ngọc Phát	66.643.866	66.643.866	1.796.563.500	1.796.563.500
- Công ty TNHH MTV Phạm Chí Hoàng	946.864.400	946.864.400	1.259.748.000	1.259.748.000
- Công ty TNHH Thủy sản Huỳnh Anh Phát	5.804.916.090	5.804.916.090		
- Công ty TNHH Hiếu Mẫn Ngọc	13.047.268.800	13.047.268.800		
- Công ty CP Chế biến và Dịch vụ Thủy Sản Cà Mau	2.130.000.000	2.130.000.000		
- Phạm Tâm Thành			1.362.816.000	1.362.816.000
- Lê Thanh Dũng			2.356.558.700	2.356.558.700
- Hồng Thị Thanh			3.328.671.700	3.328.671.700
- Huỳnh Thị Nhi	10.853.131.900	10.853.131.900		
- Khác	12.547.948.005	12.547.948.005	24.107.964.399	24.107.964.399
b. Dài hạn				
Cộng	**45.396.773.061**	**45.396.773.061**	**34.212.322.299**	**34.212.322.299**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	*Phải nộp trong năm*	*Đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
a. Phải nộp	***259.904.513***	***2.327.475.176***	***2.375.927.397***	***211.452.292***
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		76.085.041	76.085.041	
Thuế xuất, nhập khẩu		10.530.880	10.530.880	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100.549.991	99.072.996	100.549.991	99.072.996
Thuế thu nhập cá nhân	150.488.082	1.978.864.944	2.027.820.570	101.532.456
Thuế khác	8.866.440	162.921.315	160.940.915	10.846.840
b. Phải thu				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***1.275.384.515***	***1.699.972.866***
- Dự chi lãi tiền vay	355.836.295	240.869.635
- Trích trước chi phí khác	919.548.220	1.459.103.231
b. Dài hạn		
Cộng	**1.275.384.515**	**1.699.972.866**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Ngắn hạn	***664.102.561***	***222.007.726***
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	401.000.099	35.791.436
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên & Môi trường	182.500.000	182.500.000
- Phải trả khác	80.602.462	3.716.290
b. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		*Phát sinh*		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***234.756.090.577***	***234.756.090.577***	***1.245.350.815.560***	***1.185.024.566.023***	***174.429.841.040***	***174.429.841.040***
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (1)	79.554.988.741	79.554.988.741	285.011.095.078	253.175.817.664	47.719.711.327	47.719.711.327
- NH Công thương Việt Nam-CN Kiên Giang (2)	91.159.893.836	91.159.893.836	506.362.859.667	468.022.114.844	52.819.149.013	52.819.149.013
- NH Ngoại thương Việt Nam-CN Kiên Giang (7)	64.041.208.000	64.041.208.000	453.976.860.815	463.826.633.515	73.890.980.700	73.890.980.700
b. Vay dài hạn	***108.066.360.535***	***108.066.360.535***	***58.083.359.424***	***29.682.694.750***	***79.665.695.861***	***79.665.695.861***
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang			3.939.750	5.054.194.750	5.050.255.000	5.050.255.000
- NH Công thương Việt Nam - CN Kiên Giang (3)	52.979.206.503	52.979.206.503	48.395.847.674	2.213.500.000	6.796.858.829	6.796.858.829
- Ngân hàng Phương Đông				1.615.000.000	1.615.000.000	1.615.000.000
- Trần Duy Đức (4)	2.200.000.000	2.200.000.000			2.200.000.000	2.200.000.000
- Lâm Thị Hương Trinh (5)	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000	1.200.000.000
- Đỗ Thị Cẩm Hương (6)	11.100.000.000	11.100.000.000			11.100.000.000	11.100.000.000
- NH Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang (8)	40.587.154.032	40.587.154.032	9.683.572.000	20.800.000.000	51.703.582.032	51.703.582.032
Cộng	**342.822.451.112**	**342.822.451.112**	**1.303.434.174.984**	**1.214.707.260.773**	**254.095.536.901**	**254.095.536.901**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0027/18/0181/CT và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0028/18/0091/CT ngày 14/08/2018; thời hạn hạn mức đến 14/08/2019; hạn mức được cấp là 100 tỷ đồng hoặc ngoại tệ USD tương đương. Mục đích để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến bột cá và thủy sản đông lạnh. Lãi suất cho vay cố định theo từng lần nhận nợ. Tất cả các hợp đồng được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất tại Nhà máy Đông lạnh, Nhà máy Bột cá Kiên Hùng và tài sản của bên thứ ba.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18520012/2018-HĐCVHM/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 08/08/2018, thời hạn hạn mức đến 31/12/2019. Hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản đông lạnh và bột cá. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá của Công ty CP Kiên Hùng với tổng giá trị là 148.314.212.741 đồng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba.

(3) Hợp đồng tín dụng số 15690029/2015-HĐTDDA/NHCT840-KIÊN HÙNG ngày 30/06/2015, HĐ số 14470003/2014-HĐTDDA/NHCT840-KIEN HUNG ngày 24/12/2014. Thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư hệ thống xử lý nước của Công ty CP Kiên Hùng. Biện pháp đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 17670080/2017-HĐCVDADT/NHCT840-CT CP KIEN HUNG ngày 14/01/2018. Số tiền vay không vượt quá 120 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý , hợp lệ để thực hiện dự án Nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng tại KCN Thạnh Lộc , xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang . Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Hợp đồng cho vay từng lần số 18202009/2018-HĐCVTL/NHCT840-CTCP KIENHUNG ngày 20/11/2018. Thời hạn vay 6 năm. Mục đích vay để đầu tư chi phí đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải chế biến thủy sản công suất 450 m3/ngày - đêm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Kiên Hùng công suất 3.000 tấn/năm tại Lô B 4-B5, đường số 01, Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Đây là khoản vay của Ông Trần Duy Đức để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 03/HĐVT-2016 ngày 09/03/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng số 03-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 09/03/2016 đến 09/03/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(5) Đây là khoản vay của Bà Lâm Thị Hương Trinh để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 02/HĐVT-2016 ngày 26/02/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng vay tiền số 02-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 26/02/2016 đến 26/02/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(6) Đây là khoản vay của bà Đỗ Thị Cẩm Hương để bổ sung vốn lưu động theo hợp đồng vay tiền số 01/HĐVT-2016 ngày 05/01/2016 và phụ lục hợp đồng (hợp đồng 01-b/HĐVT-2016) ngày 31/12/2016; thời hạn cho vay từ 05/01/2016 đến 05/01/2021; lãi suất được áp dụng trong năm 2018 là 10,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

(7) Đây là khoản vay ngắn bằng USD của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lão suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dao động từ 3,3%/năm đến 3,7%/năm trong năm.

(8) Đây là khoản vay dài hạn của Công ty con là Công ty TNHH Thủy Sản Aoki tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang. Mục đích vay: để mở rộng dự án đầu tư. Gồm 2 khoản vay sau:

Khoản vay 1: hạn mức 25 tỷ VND, lãi suất 12,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng vay và được điều chỉnh định kỳ 1 năm 4 lần theo thông báo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất năm 2018: 10%/năm - 10,5%/năm. Thời hạn hạn mức: năm 2021.

Khoản vay 2: hạn mức 50,6 tỷ VND, lãi suất cố định 8,6%/năm trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 9 năm 2016), lãi suất sau đó được điều chỉnh định kỳ 1 năm 4 lần, được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng mức biên áp dụng theo thông báo của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh, lãi suất năm 2018: 8,6%/năm - 9,8%/năm. Thời hạn hạn mức: năm 2023.

Tài sản đảm bảo của các khoản vay là toàn bộ các tài sản hữu hình phục vụ sản xuất chả cá Surimi (xem mục V.6 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản vô hình (xem mục V.7 thuyết minh báo cáo tài chính này) của Công ty TNHH Thủy sản Aoki.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	**74.020.000.000**			**11.691.427.000**	**28.991.975.196**	**41.717.266.970**	**156.420.669.166**
- Tăng vốn trong năm trước	32.980.000.000	2.183.241.500					35.163.241.500
- Điều chỉnh biến động Lợi ích cổ đông không kiểm soát						5.453.700.000	5.453.700.000
- Lợi nhuận tăng trong năm					26.478.605.546	(9.631.638.851)	16.846.966.695
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017:							
. Chia cổ tức 2016					*(14.804.000.000)*		*(14.804.000.000)*
. Trích quỹ Đầu tư phát triển				*8.836.452.985*	*(8.836.452.985)*		-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					*(4.283.214.395)*		*(4.283.214.395)*
. Trích các quỹ khác					*(571.095.253)*		*(571.095.253)*
. Trích thù lao Ban kiểm soát					*(60.000.000)*		*(60.000.000)*
b. Số dư cuối năm trước	**107.000.000.000**	**2.183.241.500**		**20.527.879.985**	**26.915.818.109**	**37.539.328.119**	**194.166.267.713**
c. Số dư đầu năm nay	**107.000.000.000**	**2.183.241.500**		**20.527.879.985**	**26.915.818.109**	**37.539.328.119**	**194.166.267.713**
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Điều chỉnh biến động Lợi ích cổ đông không kiểm soát							-
- Lợi nhuận tăng trong năm					32.553.035.881	(3.425.257.821)	29.127.778.060
- Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018							
. Chia cổ tức					*(16.050.000.000)*		*(16.050.000.000)*
. Trích quỹ Đầu tư phát triển				*6.649.600.770*	*(6.649.600.770)*		-
. Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi					*(3.177.432.665)*		*(3.177.432.665)*
. Trích các quỹ khác					*(529.572.111)*		*(529.572.111)*
. Trích thù lao Ban kiểm soát					*(72.000.000)*		*(72.000.000)*
d. Số dư cuối năm nay	**107.000.000.000**	**2.183.241.500**		**27.177.480.755**	**32.990.248.444**	**34.114.070.298**	**203.465.040.997**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	107.000.000.000	107.000.000.000
Cộng	**107.000.000.000**	**107.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	107.000.000.000	74.020.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		32.980.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	107.000.000.000	107.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	*16.050.000.000*	*14.804.000.000*

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.700.000	10.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.700.000*	*10.700.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.700.000	10.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.700.000*	*10.700.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

	Năm nay	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	27.177.480.755	20.527.879.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	505.166,21	1.196.572,85
- JPY	33.000,00	33.000,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
- Doanh thu thành phẩm đông lạnh	679.154.962.269	616.378.904.656
- Doanh thu bột cá	460.603.047.260	496.454.355.079
- Doanh thu nước đá		-
- Doanh thu dịch vụ	118.100.000	136.800.000
- Doanh thu phế liệu	215.291.180	226.295.821
Cộng	**1.140.091.400.709**	**1.113.196.355.556**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	198.788.864	331.079.193
- Hàng bán bị trả lại	1.325.597.975	2.175.369.991
Cộng	**1.524.386.839**	**2.506.449.184**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá vốn thành phẩm đông lạnh	619.282.387.615	574.131.103.144
- Giá vốn bột cá	414.855.271.706	444.429.894.574
- Giá vốn nước đá		-
- Giá vốn dịch vụ	310.496.469	135.103.324
- Giá vốn phế liệu	137.920.909	139.729.822
Cộng	**1.034.586.076.699**	**1.018.835.830.864**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.782.828	73.991.817
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.012.168.375	1.916.222.769
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	115.416.398	46.534.606
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
- Doanh thu tài chính khác		-
Cộng	**1.157.367.601**	**2.036.749.192**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	15.507.863.868	16.080.336.450
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.112.556.474	1.129.379.674
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		84.735.342
Cộng	**17.620.420.342**	**17.294.451.466**

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***32.052.611.598***	***34.404.407.181***
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.815.887.009	30.010.183.685
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.236.724.589	4.394.223.496
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***26.116.603.219***	***23.412.461.641***
- Chi phí nhân viên quản lý	14.243.722.473	12.811.353.818
- Chi phí vật liệu quản lý	16.837.049	24.116.916
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.868.297.353	1.014.990.922
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.089.753.949	1.340.770.202
- Thuế, phí và lệ phí	944.080.370	607.682.714
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.545.783	219.267.347
- Chi phí bằng tiền khác	7.712.366.242	7.394.279.722
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	6.818.182	
- Các khoản khác	15.898	2.182.387
Cộng	**6.834.080**	**2.182.387**

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	206.553.775	1.649.340.543
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ		215.488.784
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	21.000.307	68.212.043
- Các khoản khác	171.551	21.739
Cộng	**227.725.633**	**1.933.063.109**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	898.067.107.286	849.694.324.803
- Chi phí nhân công	89.784.030.557	82.788.499.091
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.137.942.822	24.181.066.436
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.098.445.011	42.651.884.674
- Chi phí bằng tiền khác	36.553.090.705	35.908.874.699
Cộng	**1.088.640.616.381**	**1.035.224.649.703**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	99.072.996	100.549.991
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		180.000
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**99.072.996**	**100.729.991**

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(99.072.996)	(99.072.996)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(99.072.996)**	**(99.072.996)**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.553.035.881	26.478.605.546
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.882.955.382	3.177.432.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.700.000	9.209.123
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.586**	**2.530**

Ghi chú: "Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước" trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 phát hành ngày 05/03/2018 có sự thay đổi tăng do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2018. Và số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích 15% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên nêu trên, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

13. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.553.035.881	26.478.605.546
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.882.955.382	3.177.432.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.700.000	9.209.123
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.586**	**2.530**

Ghi chú: "Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm trước" trên báo cáo tài chính này so với báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017 phát hành ngày 05/03/2018 có sự thay đổi tăng do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCĐ ngày 24/04/2018. Và số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay được tạm trích 15% lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên nêu trên, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và phụ cấp khác	3.314.084.724	3.419.885.119

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	**Bán hàng hoá**	**Cung cấp dịch vụ**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần	1.138.448.913.870	118.100.000	1.138.567.013.870
Giá vốn	1.034.275.580.230	310.496.469	1.034.586.076.699
Lợi nhuận thuần	**104.173.333.640**	**(192.396.469)**	**103.980.937.171**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	**Nội địa**	**Xuất khẩu**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần	416.413.039.505	722.153.974.365	1.138.567.013.870
Giá vốn	374.207.023.030	660.379.053.669	1.034.586.076.699
Lợi nhuận thuần	**42.206.016.475**	**61.774.920.696**	**103.980.937.171**

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách				*Giá trị hợp lý*	
	Tại ngày 31/12/2018		*Tại ngày 01/01/2018*		*Tại ngày 31/12/2018*	*Tại ngày 01/01/2018*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*	*Giá trị thuần*	*Giá trị thuần*
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.857.266.516		38.905.576.896		12.857.266.516	38.905.576.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.051.066.769	-	85.831.362.820	-	128.051.066.769	85.831.362.820
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000
Tổng	**141.108.333.285**	-	**124.936.939.716**	-	**141.108.333.285**	**124.936.939.716**
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	342.822.451.112		254.095.536.901		342.822.451.112	254.095.536.901
Phải trả người bán và phải trả khác	57.511.475.028		45.387.826.596		57.511.475.028	45.387.826.596
Chi phí phải trả	1.275.384.515		1.699.972.866		1.275.384.515	1.699.972.866
Tổng	**401.609.310.655**	-	**301.183.336.363**	-	**401.609.310.655**	**301.183.336.363**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 31/12/2018 và 01/01/2018. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị sổ sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	174.429.841.040	79.665.695.861	254.095.536.901
Phải trả người bán và phải trả khác	44.834.669.031	553.157.565	45.387.826.596
Chi phí phải trả	1.699.972.866		1.699.972.866
Tổng	**220.964.482.937**	**80.218.853.426**	**301.183.336.363**
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	234.756.090.577	108.066.360.535	342.822.451.112
Phải trả người bán và phải trả khác	57.057.390.459	454.084.569	57.511.475.028
Chi phí phải trả	1.275.384.515		1.275.384.515
Tổng	**293.088.865.551**	**108.520.445.104**	**401.609.310.655**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.905.576.896	-	38.905.576.896
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.831.362.820	-	85.831.362.820
Đầu tư tài chính	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	**124.736.939.716**	**200.000.000**	**124.936.939.716**
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.857.266.516		12.857.266.516
Phải thu khách hàng và phải thu khác	128.051.066.769	-	128.051.066.769
Đầu tư tài chính	-	200.000.000	200.000.000
Cộng	**140.908.333.285**	**200.000.000**	**141.108.333.285**

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	54,0%	47,8%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,0%	52,2%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	66,5%	60,9%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	33,5%	39,1%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,04	0,18
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,48	0,57
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,11	1,07

Chỉ tiêu	*Đơn vị tính*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	2,6%	1,5%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,6%	1,5%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,8%	3,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,8%	3,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	16,0%	8,7%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nhâm Thị Tuyết Trang	Nguyễn Tấn Đạt	Trần Quốc Dũng